

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01-2024
V/v: “Tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Phước Tân và ông Ngô Văn Thi.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thanh Trúc Phương –
Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham
gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú mở xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 346/2023/TLST-
HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly
hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 622/2023/QĐST-
HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số:
38/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Tấn L, sinh năm 1986; địa chỉ: Số C, ấp C, xã P,
huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Trần Ngọc H, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã N, huyện
A, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, ông L có đơn yêu xin vắng mặt. Bị đơn bà H vắng mặt
không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của ông Phan Tấn L cùng các tài liệu,
chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt
như sau: Hôn nhân giữa ông Phan Tấn L và bà Trần Ngọc H là do tự tìm hiểu và
tổ chức lễ cưới vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N,
huyện A, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 101, quyển số 01 ngày
11/9/2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh
mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bà H không tôn
trọng ông và gia đình khó khăn về kinh tế nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.
Đến đầu năm 2023, ông và bà H sống ly thân cho đến nay, gia đình hai bên đã

hiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay ông không còn tình cảm với bà **H** nên xin được ly hôn với bà **H**.

Về con chung: Ông và bà **H** có 01 con chung tên **Phan Trần Bảo N**, sinh ngày 23/7/2015, con chung hiện nay do bà **H** nuôi dạy. Sau khi ly hôn, ông đồng ý để bà **H** tiếp tục nuôi con chung. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu **N** trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong vụ án này kể từ khi thụ lý cho đến khi Tòa án ra thông báo phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì bà **H** vắng mặt, Hội đồng xét xử (HĐXX) nghĩ nên cần tiến hành việc xét xử mà không qua thủ tục hòa giải.

Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để các bên tiếp cận, đương sự thống nhất với những tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp, không bổ sung thêm.

Biên bản lấy lời khai ngày 15/12/2023, bà **Trương Thị Hoàng A** là mẹ ruột của bà **H** cung cấp: Hiện tại ông **L** và bà **H** đã không còn sống chung, cả hai mâu thuẫn bà có biết và đã hòa giải nhưng không thành. Bà có nhận được thông báo của Tòa án và có thông tin cho bà **H** biết và được bà **H** cho biết hai vợ chồng đã thống nhất ly hôn; về con chung thì có 01 con chung, hiện đang sống cùng bà **H**; tài sản chung, nợ chung thì bà không biết.

Biên bản xác minh ngày 15/12/2023, ông **Phạm Văn T** – **Phó ấp B** cung cấp: Bà **Trần Ngọc H**, sinh năm 1989, có đăng ký thường trú tại **tổ A, ấp B, xã N, huyện A, tỉnh An Giang**. Bà **H** hiện nay đi làm thuê nhưng cũng thường xuyên về địa phương.

Tại phiên toà: Ông **L** vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bà **H** vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi; thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy hôn nhân của ông **L**, bà **H** có mâu thuẫn trầm trọng, thời gian ly thân đã lâu nhưng hai bên không có thiện chí hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **L** theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Con chung đang sinh sống cùng bà H, để đảm bảo điều kiện cho con chung phát triển và ổn định về tâm sinh lý của các cháu sau này được tốt. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L, giao con chung cho bà H được tiếp tục nuôi dạy, ông L cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông L yêu cầu được ly hôn với bà H. Bà H cư trú tại huyện A, tỉnh An Giang nên được Tòa án thụ lý giải quyết theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà H theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa ông L, bà H do tự tìm hiểu yêu thương tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh An Giang vào ngày 11/9/2014 nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của ông L xin ly hôn với bà H, Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L, bà H phát sinh từ lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn nên đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay, gia đình hai bên đã khuyên ngăn nhưng không thành, điều này là phù hợp với lời trình bày của người thân bà H. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã hòa giải đoàn tụ cho cả hai nhưng bà H không có mặt để hàn gắn tình cảm. Cho thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa hai bên đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông L là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Có 01 con chung tên Phan Trần Bảo N, sinh ngày 23/7/2015, đang sống chung với bà H. Ông L đồng ý giao con chung cho bà H được tiếp tục nuôi. Xét từ khi ông L, bà H ly thân đến nay thì cháu N sống chung với bà H. Do đó, để đảm bảo tâm sinh lý, điều kiện sống và học tập của cháu N, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao cháu N cho bà H được tiếp tục nuôi dạy là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn cha hoặc mẹ là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do bà H vắng mặt, Tòa án không ghi nhận ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên, ông **L** tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Xét sự tự nguyện của ông **L** về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông **L** xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, nếu có căn cứ xác định có tài sản chung, nợ chung thì các đương sự có thể khởi kiện và sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] *Về án phí*: Ông **L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Phan Tấn L**.

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Phan Tấn L** được ly hôn với bà **Trần Ngọc H**.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên **Phan Trần Bảo N**, sinh ngày 23/7/2015. Bà **Trần Ngọc H** được tiếp tục nuôi dạy 01 (một) con chung tên **Phan Trần Bảo N**, sinh ngày 23/7/2015, ông **L** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **N** mỗi tháng 2.000.000 đồng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **N** trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông **L** cùng các thành viên gia đình phải tôn trọng quyền trực tiếp nuôi con của bà **H**. Ngược lại bà **H** và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông **L** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

Về án phí: Ông **Phan Tấn L** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng. Số tiền này được chuyển từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông **L** đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo biên lai thu số: 0008568 ngày 10/10/2023. Ông **L** phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

(Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- VKSND huyện (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện (1);
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1);
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sang